

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 6 - 2020.

“*V/v Tranh chấp ly hôn, con chung*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Cúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Trung.

2. Ông Nguyễn Ngọc Khương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột** tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 22 tháng 6 năm 2020, tại phòng xử án - Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2020/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn và con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2020/QĐXXST –HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44A/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N - Sinh năm 1987 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 44 đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Duy K – Sinh năm 1988 (vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Thôn 8, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày có nội dung như sau:

Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy K tìm hiểu và tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 28/3/2013.

Quá trình chung sống, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy K phát sinh mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống, ông Nguyễn Duy K cờ bạc dẫn đến nợ nần. Mặc dù bà Nguyễn Thị N đã nhiều lần bỏ qua nhưng ông Kiên không thay đổi. Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy K đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2018 cho đến nay.

Nay nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Nguyễn Thị N xin được ly hôn với ông Nguyễn Duy K.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy K có hai con chung là cháu Nguyễn Duy Kh – Sinh ngày 30/8/2014 và cháu Nguyễn Thị Mỹ D – Sinh ngày 16/5/2017. Do các cháu còn nhỏ nên bà Nguyễn Thị N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai cháu cho đến tuổi trưởng thành.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị N không yêu cầu ông Nguyễn Duy K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Bà Nguyễn Thị N có thu nhập đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con chung mà không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy K không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn ông Nguyễn Duy K trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần theo quy định của pháp luật nhưng ông Nguyễn Duy K vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Duy K, địa chỉ tại Thôn 8, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn và con chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Duy K vắng mặt không có lý do lần thứ hai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy K đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại

Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 28/3/2013, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm sống và ông Nguyễn Duy K ham mê cờ bạc, nên giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy K xảy ra mâu thuẫn. Bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Duy K.

Kết quả xác minh tại địa phương cho biết: Ông Nguyễn Duy K có đăng ký thường trú và sinh sống tại địa phương. Quá trình chung sống tại địa phương, do ông Nguyễn Duy K thường xuyên cờ bạc, nợ nần nên bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy K phát sinh mâu thuẫn. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị N không yêu cầu chính quyền địa phương tổ chức hòa giải. Nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy K đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Duy K có hai con chung là cháu Nguyễn Duy Kh – Sinh ngày 30/8/2014 và cháu Nguyễn Thị Mỹ D – Sinh ngày 16/5/2017. Bà Nguyễn Thị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến tuổi trưởng thành. Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Nguyễn Duy K đến làm việc về vấn đề con chung, tuy nhiên ông Nguyễn Duy K không đến Tòa án để làm việc nên không thể hiện nguyện vọng của ông Nguyễn Duy K đối với con chung là như thế nào. Mặt khác, các con chung Nguyễn Duy Kh và cháu Nguyễn Thị Mỹ D còn nhỏ tuổi, do đó vì quyền lợi cũng như đảm bảo sự phát triển tâm sinh lý của trẻ, cần giao cả hai con chung Nguyễn Duy Kh và Nguyễn Thị Mỹ D cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị N không yêu cầu ông Nguyễn Duy K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Duy K.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Duy K.

Về con chung: Giao hai con chung: cháu Nguyễn Duy Kh – Sinh ngày 30/8/2014 và cháu Nguyễn Thị Mỹ D – Sinh ngày 16/5/2017 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông Nguyễn Duy K có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị N không yêu cầu ông Nguyễn Duy K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2019/0005757 ngày 05 tháng 02 năm 2020.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi Cục THADS Tp. BMT;
- Đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ tại tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Kim Cúc

